Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Nguyễn Thanh Phú
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 121 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1178-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**672.138.508.908**	**606.333.258.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**190.718.153.671**	**185.782.344.139**
1. Tiền	111		10.313.059.765	2.110.798.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.405.093.906	183.671.545.677
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**243.446.567.196**	**257.384.941.666**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	243.446.567.196	257.384.941.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**232.949.714.160**	**155.822.566.861**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	178.276.375.707	130.225.686.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.438.651.238	409.852.475
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.372.545.707	37.324.886.240
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.137.858.492)	(12.137.858.492)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**5.024.073.881**	**6.832.213.016**
1. Hàng tồn kho	141		5.024.073.881	6.832.213.016
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**511.192.678**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	92.492.678
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	418.700.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**697.000.726.988**	**776.789.377.465**
I. Tài sản cố định	**220**		**359.768.707.157**	**423.143.776.113**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	343.724.508.527	406.841.419.149
- Nguyên giá	*222*		*1.972.930.283.716*	*1.972.930.283.716*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.629.205.775.189)*	*(1.566.088.864.567)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.044.198.630	16.302.356.964
- Nguyên giá	*228*		*17.417.750.910*	*17.417.750.910*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.373.552.280)*	*(1.115.393.946)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**334.645.601.352**	**353.645.601.352**
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	11.800.000.000	8.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	150.680.000.000	152.080.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.968.828.648)	(13.968.828.648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	21.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.586.418.479**	**-**
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.586.418.479	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.369.139.235.896**	**1.383.122.635.825**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**404.951.162.797**	**362.393.903.346**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**183.264.605.648**	**133.290.265.096**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.769.862.174	7.204.058.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.438.000	96.954.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.948.857.141	40.325.043.485
4. Phải trả người lao động	314		15.127.301.999	26.062.702.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.295.929.008	13.008.497.734
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.610.886.766	6.760.544.035
7. Vay ngắn hạn	320	15	85.000.000.000	32.348.186.150
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	11.838.098.122	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.655.232.438	7.484.278.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**221.686.557.149**	**229.103.638.250**
1. Vay dài hạn	338	20	214.579.000.000	227.079.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.024.638.250	2.024.638.250
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.082.918.899	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**964.188.073.099**	**1.020.728.732.479**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**964.188.073.099**	**1.020.728.732.479**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	415		56.454.368.091	56.454.368.091
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.688.965.210	28.589.508.420
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.044.739.798	235.684.855.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*9.017.325.178*	*235.684.855.968*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*128.027.414.620*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.369.139.235.896**	**1.383.122.635.825**

Hồ Nguyễn Phương Trâm	Huỳnh Văn Khánh	Nguyễn Thanh Phú
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	314.508.170.750	310.269.122.997
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		314.508.170.750	310.269.122.997
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	132.029.170.952	172.032.986.300
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		182.478.999.798	138.236.136.697
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.268.134.462	13.990.547.686
6. Chi phí tài chính	22	26	11.186.349.168	19.221.075.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.186.349.168*	*15.978.884.253*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	20.379.828.587	24.996.668.185
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		164.180.956.505	108.008.940.398
9. Thu nhập khác	31		5.454.546	472.045.455
10. Chi phí khác	32		2.500.000	300.038.349
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.954.546	172.007.106
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		164.183.911.051	108.180.947.504
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	36.156.496.431	23.835.844.451
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**128.027.414.620**	**84.345.103.053**

Hồ Nguyễn Phương Trâm	**Huỳnh Văn Khánh**	**Nguyễn Thanh Phú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***164.183.911.051***	***108.180.947.504***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	63.375.068.956	66.190.029.125
Các khoản dự phòng	03	11.838.098.122	15.554.028.714
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.268.134.462)	(14.415.446.359)
Chi phí lãi vay	06	11.186.349.168	15.978.884.253
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**237.315.292.835**	**191.488.443.237**
Tăng các khoản phải thu	09	(79.532.975.176)	(202.836.686.248)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	1.808.139.135	(2.157.377.915)
Tăng các khoản phải trả	11	6.354.450.773	71.229.521.050
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(2.075.225.801)	198.830.908
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.898.917.894)	(10.671.927.778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(47.228.787.109)	(11.135.049.898)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.747.119.600)	(3.063.416.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***95.994.857.163***	***33.052.337.307***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.378.740.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	472.045.455
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.938.374.470	35.700.000.000
4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(2.400.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.797.257.549	12.523.095.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***41.735.632.019***	***42.916.400.356***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198.770.661.886	257.079.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.618.848.036)	(265.829.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(172.946.493.500)	(1.198.900.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(132.794.679.650)***	***(9.948.900.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**4.935.809.532**	**66.019.837.263**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**185.782.344.139**	**210.033.413.838**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**190.718.153.671**	**276.053.251.101**

Hồ Nguyễn Phương Trâm	**Huỳnh Văn Khánh**	**Nguyễn Thanh Phú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000108 ngày 01 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3800311306 đã đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty phát điện 2-Công ty TNHH MTV – Cổ đông Nhà nước nắm giữ 36.341.500 cổ phần tương ứng với 363.415.000.000 đồng, chiếm 51,92% vốn điều lệ;

- Các cổ đông khác nắm giữ 33.658.500 cổ phần tương ứng với 336.585.000.000 đồng, chiếm 48,08% vốn điều lệ.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18 tháng 6 năm 2009 với mã chứng khoán là TMP theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 08 tháng 6 năm 2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở giao dịch: Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 133 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 133 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện; chế tạo, thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí, quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỏ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, xây lắp đường dây và trạm biến áp; kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác, lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng khai thác cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy; cho thuê phương tiện giao thông; kinh doanh dịch vụ kho hàng, bến bãi;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con:

- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa

Các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu của kỳ kế toán tương ứng năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên kết vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay, các khoản trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 20
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên được tính theo quy định tại Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên, hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên và Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Trong đó, bên liên quan của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính riêng là các công ty con, công ty liên kết của Công ty, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cùng các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	1.249.661.314	1.094.236.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.063.398.451	1.016.561.561
Các khoản tương đương tiền	180.405.093.906	183.671.545.677
	190.718.153.671	**185.782.344.139**

Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Bình Phước với thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4% đến 4,6% một năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi nêu trên có thời hạn còn lại đến khi đáo hạn dưới 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

b. Đầu tư góp vốn dài hạn vào các đơn vị khác:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	-	-	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	(13.968.828.648)	149.580.000.000	(13.968.828.648)
	150.680.000.000	**(13.968.828.648)**	**152.080.000.000**	**(13.968.828.648)**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Mua bán điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam)	176.273.711.036	127.598.712.997
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.002.664.671	2.626.973.641
	178.276.375.707	**130.225.686.638**

Trong đó, các khoản phải thu với khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Mua bán điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam)	176.273.711.036	127.598.712.997
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	535.422.250	1.035.929.832
	176.809.133.286	**128.634.642.829**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản chi hộ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng	28.330.486.379	19.963.104.346
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpôk (*)	10.749.260.242	10.749.260.242
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.459.294.957	5.988.418.044
Tạm ứng	1.364.890.000	-
Phải thu khác	1.468.614.129	624.103.608
	52.372.545.707	**37.324.886.240**

(*) Theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpok ngày 14 tháng 11 năm 2012, đơn vị này sẽ giải thể và thanh lý tài sản. Các khoản góp vốn sẽ được hoàn trả cho cổ đông góp vốn.

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sêrêpôk	10.749.260.242	-	10.749.260.242	10.749.260.242	-	10.749.260.242
Các đối tượng khác	2.093.784.020	705.185.770	1.388.598.250	2.093.784.020	705.185.770	1.388.598.250
	12.843.044.262	**705.185.770**	**12.137.858.492**	**12.843.044.262**	**705.185.770**	**12.137.858.492**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	880.469.826	4.016.124.379
Công cụ, dụng cụ	130.667.066	98.797.723
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.012.936.989	2.717.290.914
	5.024.073.881	**6.832.213.016**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015 và ngày 30/6/2015	1.242.387.984.509	603.505.408.552	116.772.475.869	10.264.414.786	1.972.930.283.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	850.054.421.580	597.009.909.480	109.832.852.850	9.191.680.657	1.566.088.864.567
Khấu hao trong kỳ	58.484.524.815	642.729.518	3.839.232.713	150.423.576	63.116.910.622
Tại ngày 30/6/2015	908.538.946.395	597.652.638.998	113.672.085.563	9.342.104.233	1.629.205.775.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	**333.849.038.114**	**5.852.769.554**	**3.100.390.306**	**922.310.553**	**343.724.508.527**
Tại ngày 31/12/2014	**392.333.562.929**	**6.495.499.072**	**6.939.623.019**	**1.072.734.129**	**406.841.419.149**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 796.037.567.464 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 603.897.589.371 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 337.399.805.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 396.764.670.585 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất với 3 thửa đất tại Thị xã Phước Long, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 34 năm, từ ngày 01 tháng 9 năm 2009 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 5.803.347.185 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 855.060.792 đồng, giá trị còn lại là 4.948.286.393 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 50 năm, từ ngày 07 tháng 9 năm 2009 đến ngày 07 tháng 12 năm 2059. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 4.266.217.575 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 391.795.488 đồng, giá trị còn lại là 3.874.422.087 đồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số 12 tại Thị xã Phước Long, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 29 năm, từ ngày 29 tháng 12 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 7.348.186.150 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 126.696.000 là đồng, giá trị còn lại là 7.221.490.150 đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	30/6/2015 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng	99,78%	99,92%	137.200.000.000	Thủy điện - đang xây dựng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Gia Lai	61,52%	61,52%	48.934.430.000	Thủy điện
				186.134.430.000	

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	30/6/2015 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	20%	20%	10.400.000.000	Phong điện - đang xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Hồ Thủy Điện Thác Mơ	Bình Phước	35%	35%	1.400.000.000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
				11.800.000.000	

15. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2015	Trong kỳ		31/12/2014
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	60.000.000.000	198.770.661.886	146.118.848.036	7.348.186.150
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	25.000.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	25.000.000.000
	85.000.000.000	**211.270.661.886**	**158.618.848.036**	**32.348.186.150**

(*) Khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 từ Hợp đồng tín dụng số 150085/2015/HĐTDHM/NHCT504-THACMO ký ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Hợp đồng tín dụng số 150050/2015/HĐTDHM/NHCT504-THACMO ký ngày 15 tháng 4 năm 2015 với hạn mức tín dụng được cấp là 30.000.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Bình Phước với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.530.237.429	29.436.901.417	27.931.725.526	4.035.413.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.661.949.190	36.156.496.431	47.228.787.109	19.589.658.512
Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.640.728.858	2.261.125.391	400.178.275
Thuế tài nguyên	2.373.024.058	23.832.988.900	22.243.113.924	3.962.899.034
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	41.184.000	41.184.000	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.739.258.000	7.511.206.480	8.289.756.480	3.960.708.000
	40.325.043.485	**99.623.506.086**	**107.999.692.430**	**31.948.857.141**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí lãi vay trích trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.050.000	30.147.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.659.565.712	5.956.059.212
Các khoản phải trả khác	921.271.054	774.337.823
	8.610.886.766	**6.760.544.035**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.882.311.122	-
Khác	2.955.787.000	-
	11.838.098.122	**-**

Các khoản dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về chi phí sửa chữa tài sản cố định có tính chu kỳ, phát sinh trong năm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

20. VAY DÀI HẠN

	30/6/2015 Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	31/12/2014 Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	239.579.000.000	-	12.500.000.000	252.079.000.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	(25.000.000.000)	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)	(25.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**214.579.000.000**	**(12.500.000.000)**	**-**	**227.079.000.000**

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước, theo Hợp đồng tín dụng 14420023/2014 - HDDTDDDA/NHCT504-THACMO ngày 10 tháng 4 năm 2014 với mục đích trả nợ vay cho Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi vay được điều chỉnh và thanh toán 03 tháng một lần, nợ gốc được thanh toán 06 tháng một kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 11.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	120.000.000.000	132.500.000.000
Sau năm năm	94.579.000.000	94.579.000.000
	239.579.000.000	**252.079.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 15 phần vay ngắn hạn)	25.000.000.000	25.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**214.579.000.000**	**227.079.000.000**

Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2015	31/12/2014
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	70.000.000	70.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**700.000.000.000**	**700.000.000.000**

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cổ định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	276.614.400.000	39,52	273.151.100.000	39,02
Các cổ đông khác	59.970.600.000	8,56	63.433.900.000	9,06
	700.000.000.000	**100**	**700.000.000.000**	**100**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**24.215.409.893**	**149.430.503.527**	**930.100.281.511**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	236.034.855.968	236.034.855.968
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.374.098.527	(4.374.098.527)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.056.405.000)	(5.056.405.000)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
Giảm khác	-			(350.000.000)	(350.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**52.804.918.313**	**235.684.855.968**	**1.020.728.732.479**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.027.414.620	128.027.414.620
Phân phối lợi nhuận	-	-	42.099.456.790	(42.099.456.790)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.918.074.000)	(9.918.074.000)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	350.000.000	
Tại ngày 30/6/2015	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**70.688.965.210**	**137.044.739.798**	**964.188.073.099**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-TMHPC-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2015, Công ty đã công bố cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 với số tiền là 175.000.000.000 đồng. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển với số tiền là 42.099.456.790 đồng, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 9.918.074.000 đồng.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán điện	311.227.190.667	309.473.098.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.280.980.083	796.024.196
	314.508.170.750	**310.269.122.997**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn sản xuất điện	130.018.697.883	171.657.201.677
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.010.473.069	375.784.623
	132.029.170.952	**172.032.986.300**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.197.028.000	1.972.000.000
Chi phí nhân công	17.169.791.147	22.917.442.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.375.068.956	66.190.029.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.674.000	1.091.971.356
Chi phí sửa chữa lớn	22.345.839.000	58.000.531.868
Chi phí khác	45.026.598.436	46.857.679.803
	152.408.999.539	**197.029.654.485**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi vay	11.186.349.168	15.978.884.253
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	3.242.191.547
	11.186.349.168	**19.221.075.800**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân công	6.696.273.008	8.413.187.429
Chi phí dự phòng	-	12.311.837.167
Thuế, phí và lệ phí	3.000.971.000	45.418.000
Trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ	5.082.918.899	-
Chi phí khác	5.599.665.680	4.226.225.589
	20.379.828.587	**24.996.668.185**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	**164.183.911.051**	**108.180.947.504**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**163.800.000**	**163.800.000**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*163.800.000*	*163.800.000*
Thu nhập tính thuế	**164.347.711.051**	**108.344.747.504**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**36.156.496.431**	**23.835.844.451**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (kỳ 6 tháng năm 2014: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	299.579.000.000	259.427.186.150
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	190.718.153.671	185.782.344.139
Nợ thuần	108.860.846.329	73.644.842.011
Vốn chủ sở hữu	964.188.073.099	1.020.728.732.479
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,11**	**0,07**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.718.153.671	185.782.344.139
Phải thu khách hàng và phải thu khác	217.146.172.922	155.412.714.386
Các khoản đầu tư ngắn hạn	243.446.567.196	257.384.941.666
Các khoản đầu tư dài hạn	136.711.171.352	159.111.171.352
	788.022.065.141	**757.691.171.543**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	299.579.000.000	259.427.186.150
Phải trả người bán và phải trả khác	10.726.683.728	8.010.823.294
Chi phí phải trả	5.295.929.008	13.008.497.734
	315.601.612.736	**280.446.507.178**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 5.991.580.000 đồng (kỳ 6 tháng năm 2014: 5.188.543.723 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v..Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải vì mục đích kinh doanh mà cho chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ các công ty trong cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.718.153.671	-	-	190.718.153.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	217.146.172.922	-	-	217.146.172.922
Các khoản đầu tư ngắn hạn	243.446.567.196	-	-	243.446.567.196
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	136.711.171.352	136.711.171.352
	651.310.893.789	**-**	**136.711.171.352**	**788.022.065.141**
30/6/2015				
Các khoản vay	85.000.000.000	120.000.000.000	94.579.000.000	299.579.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.726.683.728	-	-	10.726.683.728
Chi phí phải trả	5.295.929.008	-	-	5.295.929.008
	101.022.612.736	**120.000.000.000**	**94.579.000.000**	**315.601.612.736**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**550.288.281.053**	**(120.000.000.000)**	**42.132.171.352**	**472.420.452.405**

31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.782.344.139	-	-	185.782.344.139
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.412.714.386	-	-	155.412.714.386
Các khoản đầu tư ngắn hạn	257.384.941.666	-	-	257.384.941.666
Các khoản đầu tư dài hạn	-	21.000.000.000	138.111.171.352	159.111.171.352
	598.580.000.191	**21.000.000.000**	**138.111.171.352**	**757.691.171.543**
31/12/2014				
Các khoản vay	32.348.186.150	132.500.000.000	94.579.000.000	259.427.186.150
Phải trả người bán và phải trả khác	8.010.823.294	-	-	8.010.823.294
Chi phí phải trả	13.008.497.734	-	-	13.008.497.734
	53.367.507.178	**132.500.000.000**	**94.579.000.000**	**280.446.507.178**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**545.212.493.013**	**(111.500.000.000)**	**43.532.171.352**	**477.244.664.365**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH MTV	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Mua bán điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Đơn vị cùng Tập đoàn
Trung tâm Công Nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Hồ Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Bán hàng		
Công ty Mua bán điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam)	311.227.190.667	309.473.098.801
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	4.253.755.662
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	6.335.038.891
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	2.000.000.000	2.400.000.000
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	90.853.750.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	69.152.600.000	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	222.600.000	222.600.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 7)	**176.809.133.286**	**128.634.642.829**
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	779.480.556	779.480.556
Phải trả		
Trung tâm Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	55.683.357
Chi phí lãi vay phải trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	6.876.704.790

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng có sự thay đổi do sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Đầu tư dài hạn khác	173.080.000.000	(173.080.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	152.080.000.000	152.080.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	257.384.941.666	(257.384.941.666)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	257.384.941.666	257.384.941.666
Vay ngắn hạn (Mã số 311)	32.348.186.150	(32.348.186.150)	-
Vay ngắn hạn (Mã số 320)	-	32.348.186.150	32.348.186.150
	510.698.450.211	-	510.698.450.211

Hồ Nguyễn Phương Trâm	**Huỳnh Văn Khánh**	**Nguyễn Thanh Phú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 8 năm 2015